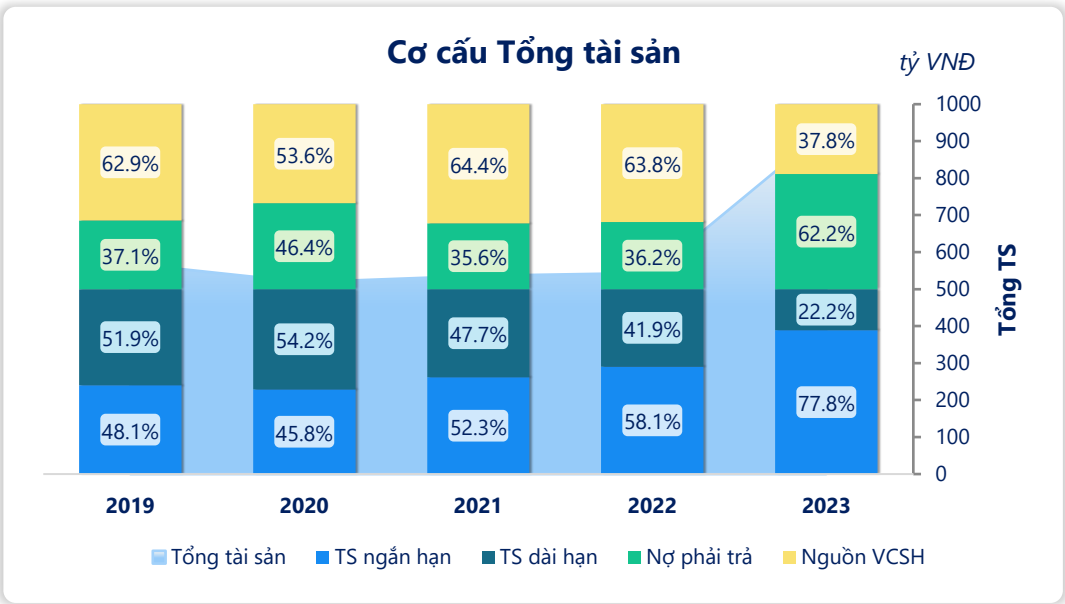
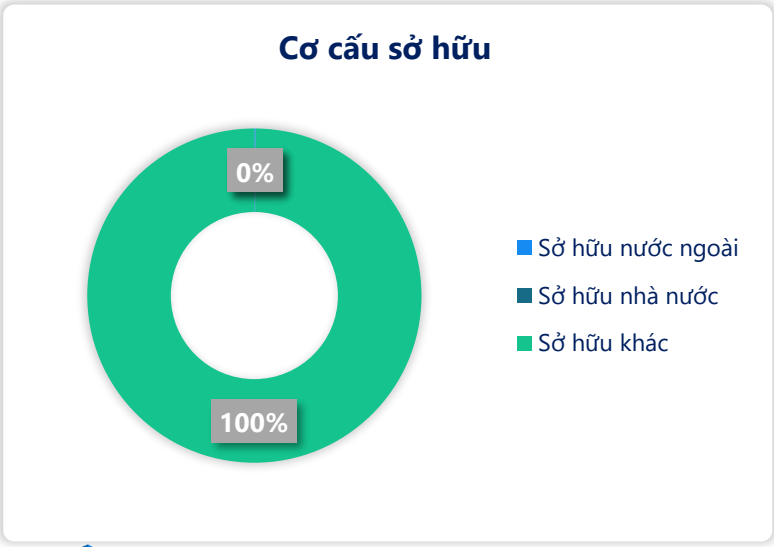


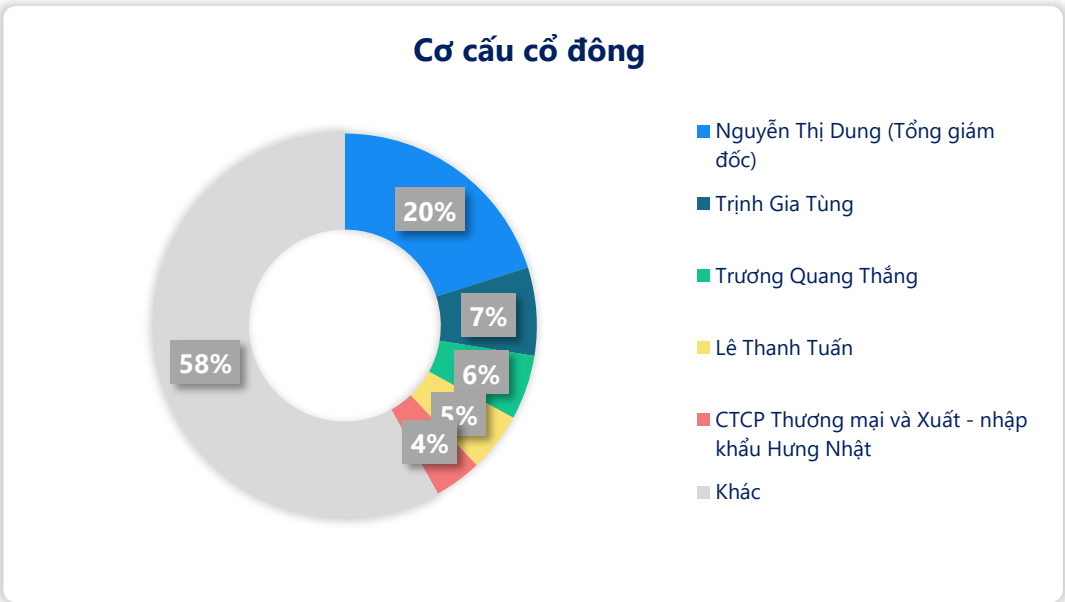
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		7,550		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,120		
SL cổ phiếu LH		31,396,180		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		372,370		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		352		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		237		
P/E		39.5		
EPS		191		
	YTD	1T	3T	6T
DHM	-20.5%	0.7%	-5.5%	-5.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **DHM** năm 2023 tăng trưởng **71.6%** so với năm trước, đạt **932.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

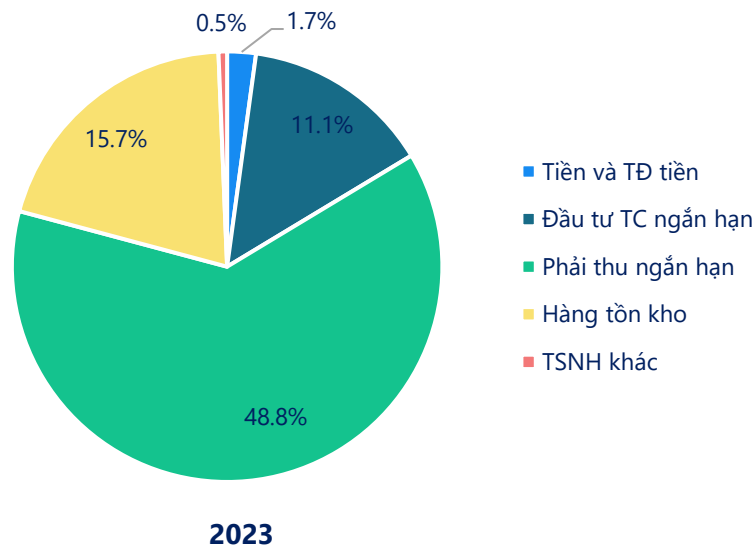
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



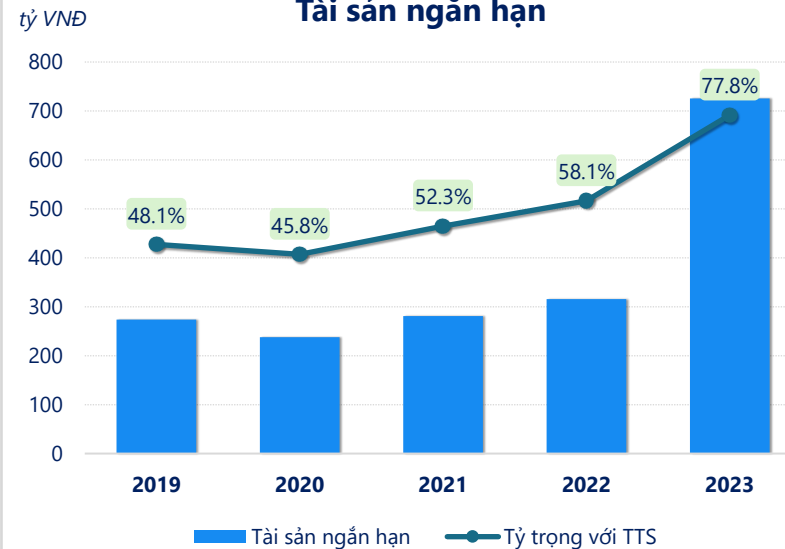
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.13% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Dung (Tổng giám đốc)** sở hữu **20.1%**, lớn thứ 2 là **Trịnh Gia Tùng** nắm giữ 7.41% và đứng thứ 3 là **Trương Quang Thắng** nắm giữ 5.45%.

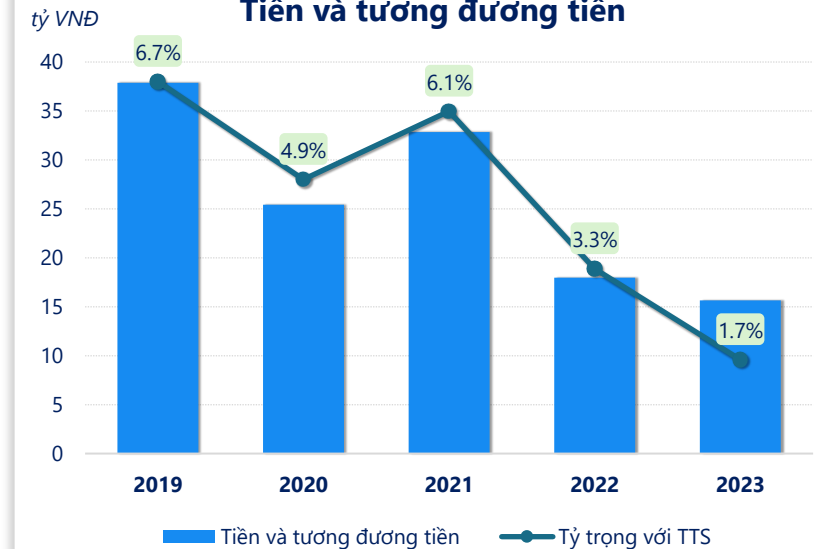
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



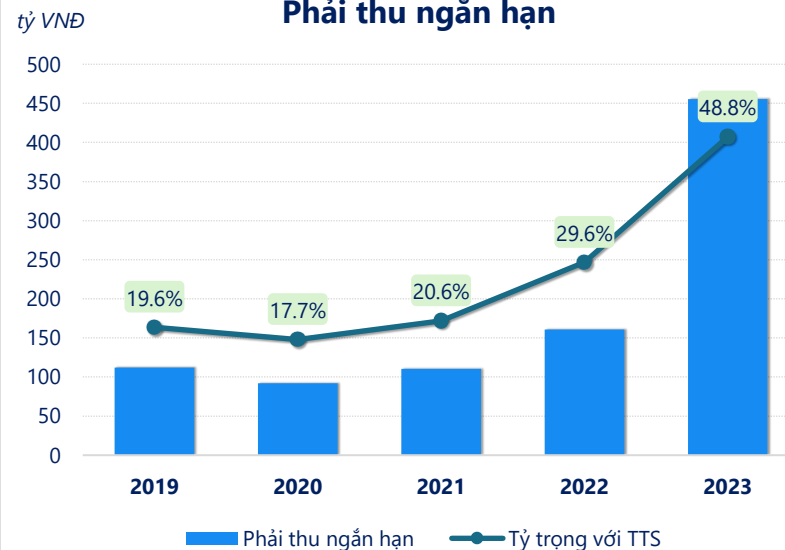
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DHM đạt **725.3** tỷ đồng, tăng trưởng **130%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

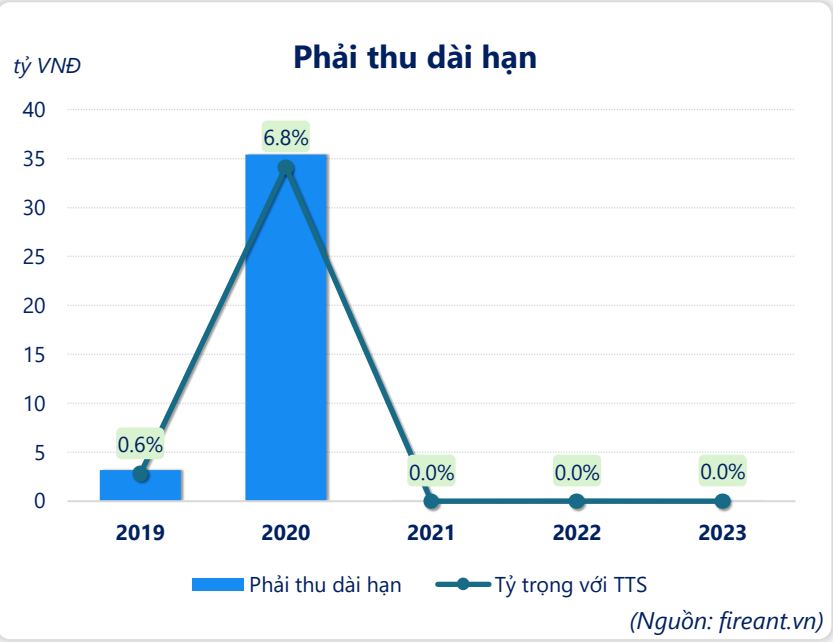
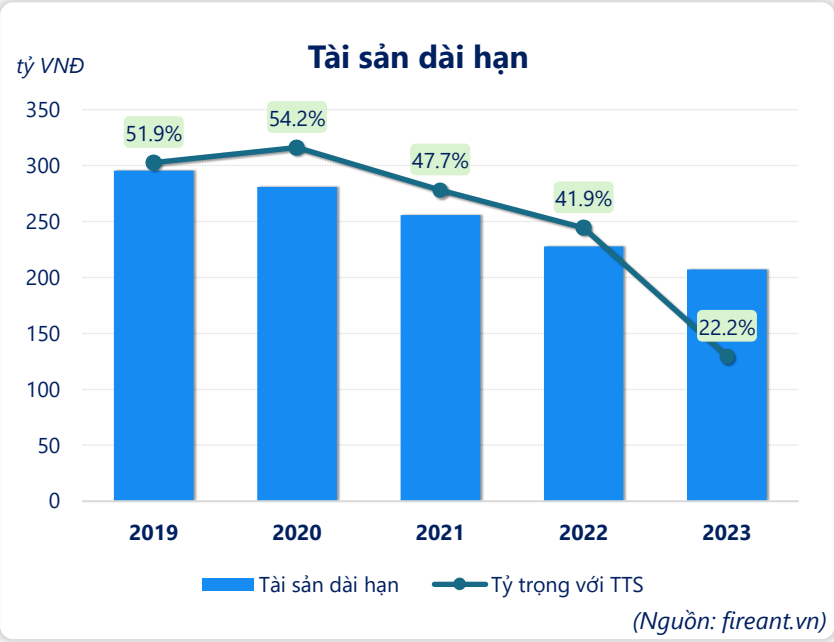
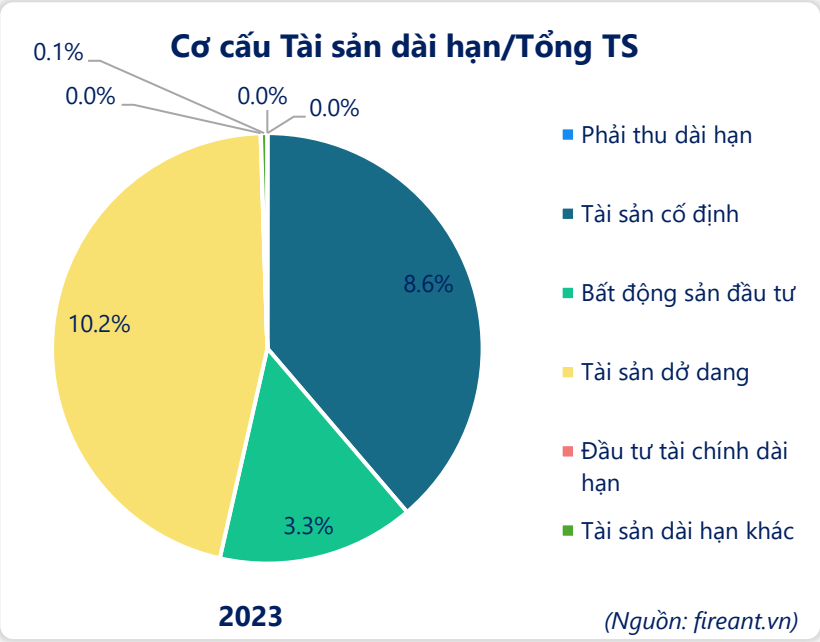
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



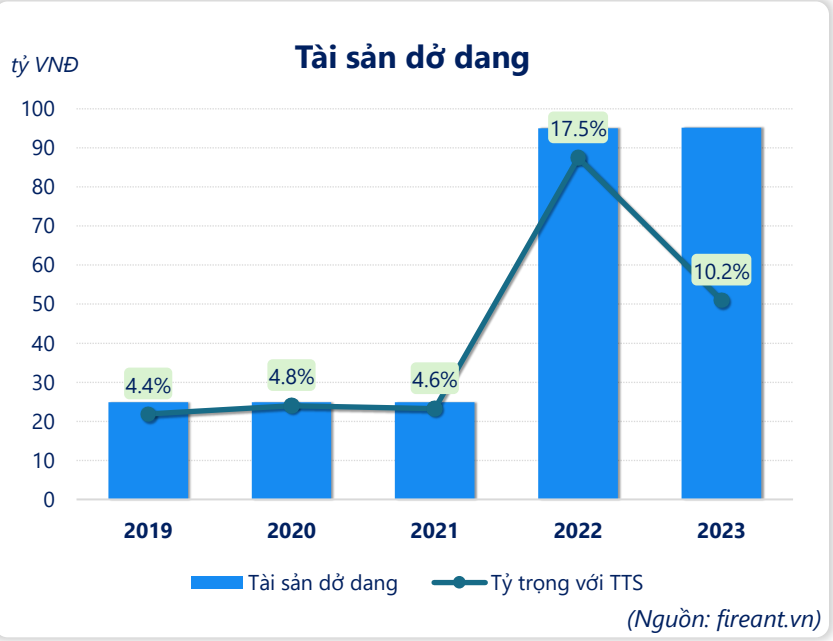
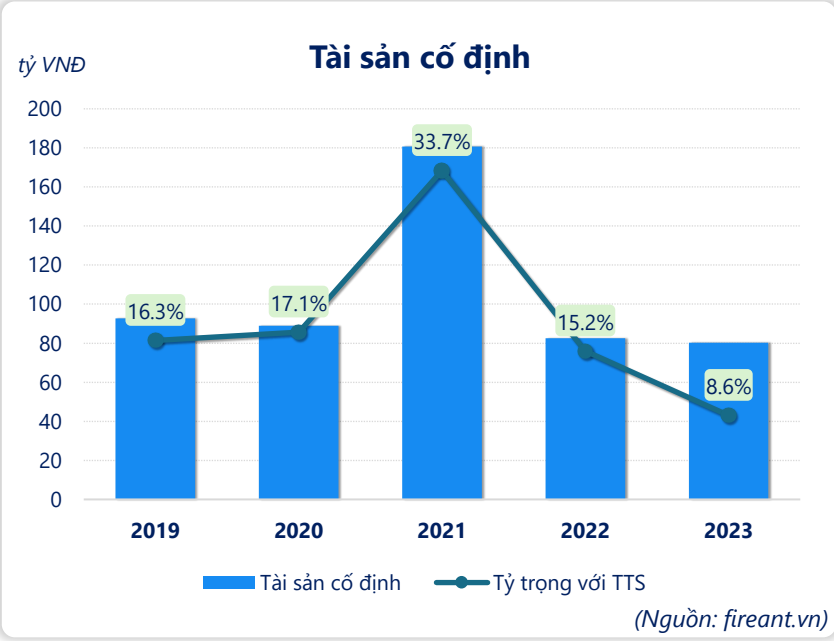
## Hàng tồn kho

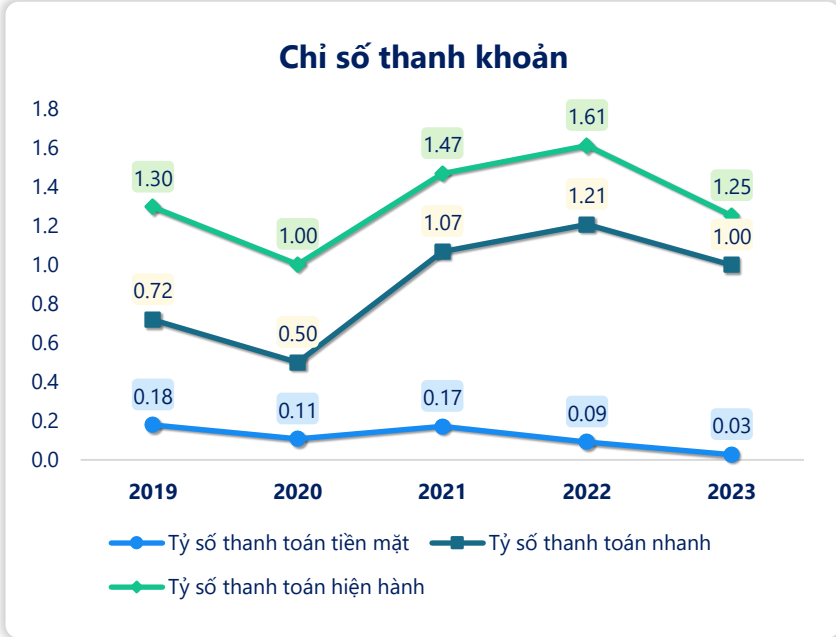
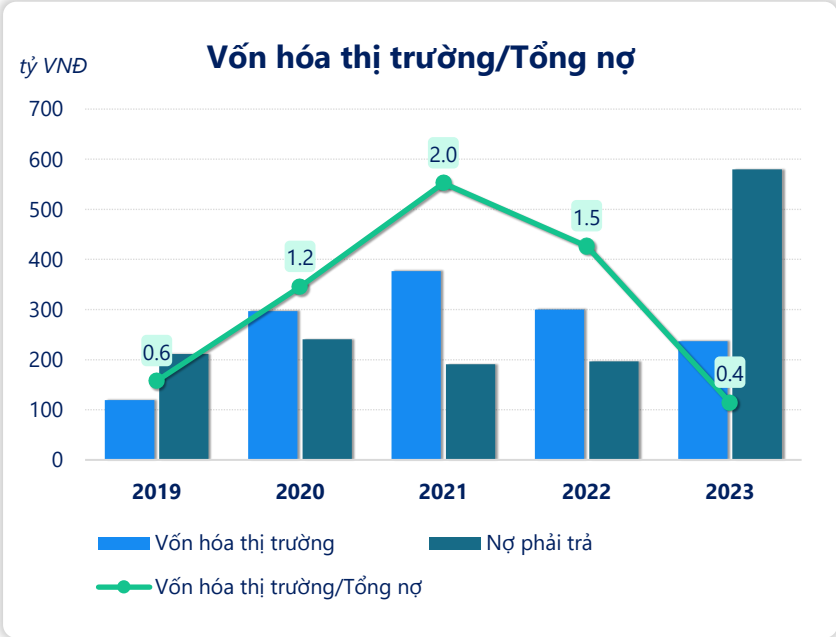
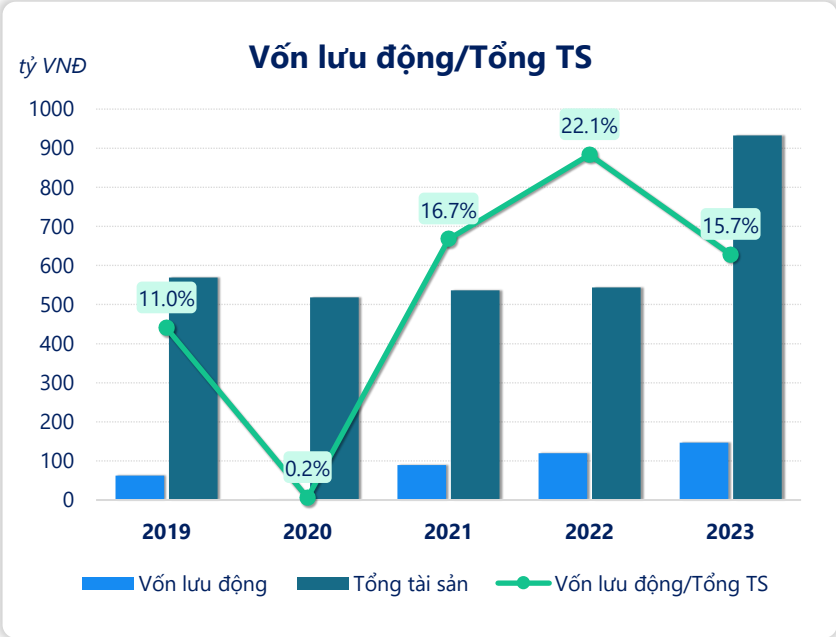
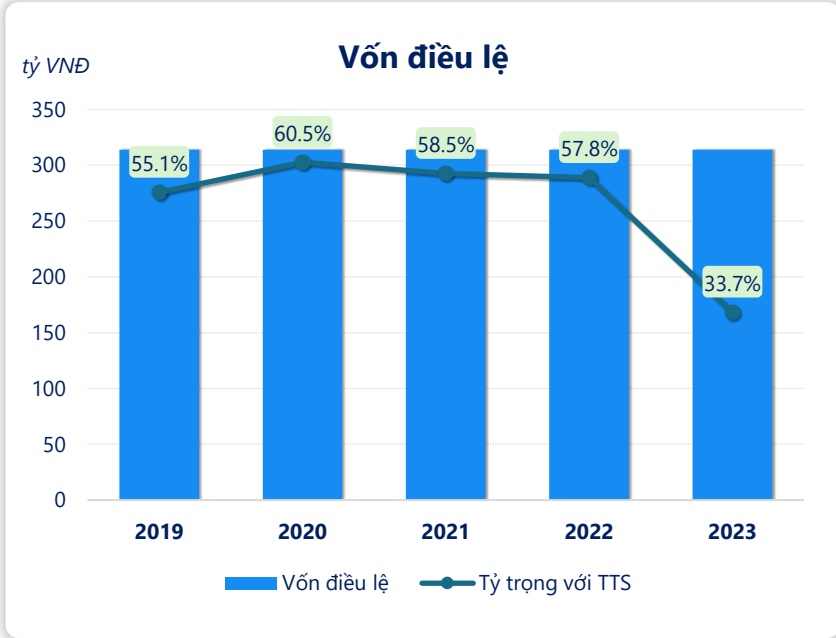
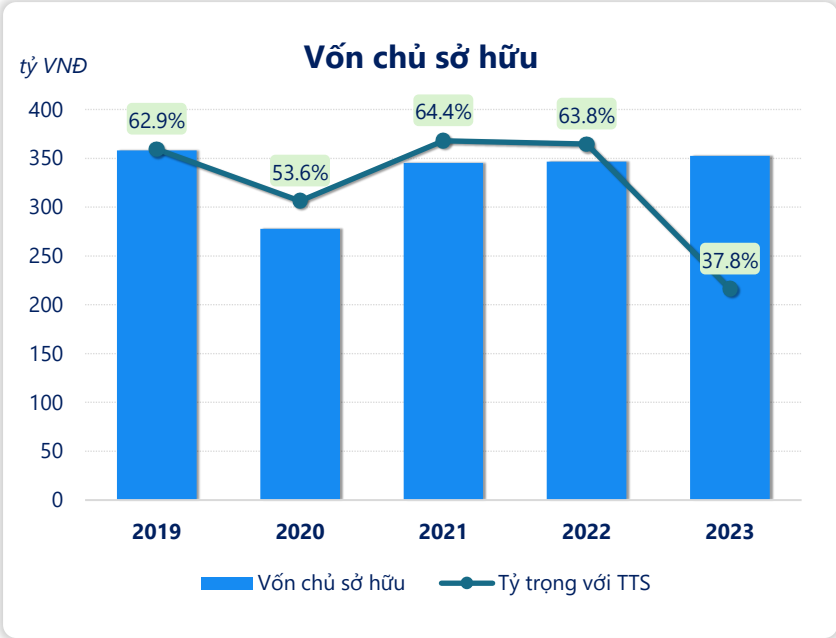




**Tài sản dài hạn** đạt **207.1** tỷ đồng giảm **9.05%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **10.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.60%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>932</b>	<b>543</b>	<b>71.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>725</b>	<b>316</b>	<b>130%</b>
Tiền và tương đương tiền	15.2	18.0	-15.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	57.5	79.2%
Phải thu ngắn hạn	462	161	187%
Hàng tồn kho	141	79.2	78.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.14	0.34	1114%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>207</b>	<b>228</b>	<b>-9.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	80.2	82.6	-2.9%
Bất động sản đầu tư	30.6	31.2	-2.0%
Tài sản dở dang	95.1	95.0	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	18.4	-99.7%
Tài sản dài hạn khác	0.98	0.38	158%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>580</b>	<b>197</b>	<b>195%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>579</b>	<b>196</b>	<b>196%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	359	147	143%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	30.3	273%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>352</b>	<b>347</b>	<b>1.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>352</b>	<b>347</b>	<b>1.7%</b>
Vốn điều lệ	314	314	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,112</b>	<b>908</b>	<b>1,396</b>	<b>1,436</b>	<b>2,732</b>
Giá vốn hàng bán	1,063	877	1,354	1,410	2,701
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>49.8</b>	<b>30.8</b>	<b>42.1</b>	<b>25.4</b>	<b>30.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.10	0.02	19.9	11.1	4.04
Chi phí TC	14.1	78.2	-19.5	34.5	19.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.1</b>	<b>10.2</b>	<b>7.13</b>	<b>8.57</b>	<b>18.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.37	5.37	5.00	1.23	0.92
Chi phí QLDN	16.4	9.57	5.99	-0.32	4.48
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.1</b>	<b>-62.3</b>	<b>70.5</b>	<b>1.05</b>	<b>9.60</b>
Lợi nhuận khác	-3.98	-17.1	-1.88	0.21	-1.22
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.08</b>	<b>-79.4</b>	<b>68.6</b>	<b>1.26</b>	<b>8.38</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.67</b>	<b>-79.4</b>	<b>67.7</b>	<b>1.26</b>	<b>5.98</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.67</b>	<b>-79.4</b>	<b>67.7</b>	<b>1.26</b>	<b>5.98</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.5	16.3	18.3	-22.1	-162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.61	-25.9	9.30	8.54	-53.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	-2.87	-20.1	-1.44	212
Tiền đầu kỳ	9.17	37.9	25.4	32.8	18.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>28.7</b>	<b>-12.5</b>	<b>7.42</b>	<b>-15.0</b>	<b>-3.95</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.08	1.64
Tiền cuối kỳ	37.9	25.4	32.8	18.0	15.6